

NỘI DUNG VÀ ẢNH HƯỞNG TỪ TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HŌNEN ĐỐI VỚI NI GIỚI HỆ PHÁI TỊNH ĐỘ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN^(*)

TRƯƠNG PHAN CHÂU TÂM*

Hōnen là một trong số những đại sư Phật giáo có tư tưởng đột phá về ni giới và bình đẳng giới trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản. Tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen không chỉ ảnh hưởng lớn đến đời sống tâm linh tôn giáo của người Nhật, mà còn là cơ sở lý luận cho phong trào bình đẳng giới của Phật giáo; đồng thời góp phần nâng cao vị thế, vai trò của ni giới Phật giáo Nhật Bản trong sinh hoạt tu tập, thực hành nghi lễ, phát triển ni đoàn và dần thân vào đời sống xã hội đương đại. Bằng lý thuyết Thông diễn học (Hermunuetic), bài viết phân tích, làm rõ tư tưởng, ảnh hưởng và những đóng góp của Hōnen đối với ni giới Phật giáo Nhật Bản trong phong trào bình đẳng giới.

Từ khóa: Tịnh độ tông, đại sư Hōnen; Phật A-Di-Đà, niệm danh Phật

Nhận bài ngày: 23/10/2022; *đưa vào biên tập:* 25/10/2022; *phản biện:* 27/10/2022; *duyet đăng:* 03/12/2022

1. DẪN NHẬP

Hōnen ((法 然) 1133 - 1212), tên thật là Seishimaru, sau này được gọi là Hōnen Shōnin. Ông được tôn vinh là đại sư Phật giáo, người sáng lập hệ phái Phật giáo - Tịnh độ (Jōdo-shū, 浄土宗, “The Pure Land School”) của Nhật. Pháp môn Tịnh độ của Hōnen được xem là một trong những hệ phái Phật giáo phổ biến và có ảnh hưởng lớn tới tâm linh

người Nhật. Trong pháp môn này ông nhấn mạnh việc niệm danh hiệu Phật A Di Đà (Nembushu) như một thực hành cần thiết và là giải pháp hiệu quả nhất để được cứu độ, giải thoát và tái sinh cõi Tịnh độ. Dựa trên sự tin tưởng vào lời nguyện theo danh xưng gốc của Phật A-Di-Đà⁽¹⁾ (tiếng Nhật đọc là Amida), Hōnen đã lập ra nghi lễ đọc lời nguyện “Namu Amida Butsu (Lòng kính trọng với Phật Amida)” bằng cả trái tim của mình. Đó là nghi lễ niệm danh Phật quan trọng nhất của phái Tịnh độ Nhật Bản.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. TƯ TƯỞNG CỦA HÖNEN VỀ NI GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHẬT GIÁO

Trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản, Hōnen được tôn vinh là một trong những nhà tư tưởng lớn về ni giới và bình đẳng giới. Tư tưởng của ông không chỉ có ảnh hưởng với trường phái Tịnh độ, mà còn đối với cả phong trào nữ quyền tâm linh Nhật Bản đương đại. Ông có nhiều quan điểm tích cực về tiềm năng, trí tuệ và sự bình đẳng của ni giới trong đời sống tự viện, trong sinh hoạt tín ngưỡng và trong Giáo hội Phật giáo. Đồng thời, ông cũng phản bác, loại bỏ những quan niệm, truyền thống về thể chế Nam trị, về Bát Kinh Pháp; về năm trở ngại nghiêm trọng của ni giới⁽³⁾; về sự ô nhiễm máu cổ hữu của ni giới đối với Phật pháp. Hōnen luôn khẳng định niềm tin chắc chắn của mình vào tiềm năng tinh thần của ni giới và khả năng giải thoát của họ (Hattori, 2001: 17).

2.1. Tư tưởng phản bác thể chế Nam Trị và Bát Kinh Pháp

Dựa trên lời dạy của Phật Thích Ca, “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” (Tất cả chúng sinh đều có Phật tính) hay trong lời thệ thứ 18 của Phật A Di Đà⁽⁴⁾. Hōnen cho rằng “quan điểm, giáo lý của Phật tổ đã khẳng định sự bình đẳng của mọi chúng sinh rồi, do vậy, sự giác ngộ không liên quan gì đến thân người là Nam hay là Nữ” (Hattori, 2001: 18). Đối với thể chế Nam trị trong tôn giáo, Hōnen cho rằng đó là những luật lệ, quy ước của đời sống thế tục, do vậy, Phật giáo trong các mối quan hệ với Nhà nước và xã hội cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng, tuy nhiên, Phật giáo Nhật Bản ngày từ khi du nhập đã có

truyền thống bình đẳng giữa ni giới và tăng sư. Hōnen đã chứng minh một cách thuyết phục rằng, trong các giai đoạn Phật giáo từ thời tiền Nara, cho đến thời kỳ Heian, ni giới đều có vị thế và vai trò quan trọng trong việc phổ biến giáo lý và thành lập Ni đoàn, nhiều ni giới thuộc tầng lớp quý tộc đã xây dựng tự viện, chùa gia tộc và được tôn vinh danh hiệu Đại lão Trưởng ni. Hōnen đã dành nhiều trang trong ký sự của mình để mô tả hội đoàn ni giới và sinh hoạt chính thức và trở thành truyền thống của ni giới ở tự viện Hokkeji (法華寺). Tự viện Hokkeji được thành lập ở Nara vào năm 745 theo lệnh của Hoàng hậu Kōmyō (光明 皇后). Tự viện này được chỉ định là nơi sinh hoạt, tu tập và thực hành nghi lễ của Hội đoàn Ni giới Phật giáo và có ảnh hưởng to lớn trong các thời kỳ Phật giáo Nhật Bản (Hattori, 2001: 16).

Về Bát Kinh Pháp trong giới luật của Tỳ kheo Ni, Hōnen phủ nhận các quan điểm cho rằng Bát Kinh Pháp là do Phật tổ soạn ra, khi cho phép thành lập Ni đoàn. Truy tìm nguồn gốc của Bát Kinh Pháp, ông cho rằng Bát Kinh Pháp được ghi chép trong Kinh Tạng và Luật Tạng của Phật giáo hệ Pali, song lại không tìm thấy trong các văn bản ghi chép lời Phật dạy. Hōnen cho rằng, với mục đích tối cao của Tịnh độ tông là giải thoát và tái sinh cõi Tịnh độ, nếu ni giới chân thành trì niệm danh Phật, quyết chí tu hành, hướng tới vô ngã, giác ngộ thì Bát Kinh Pháp không hề có trở ngại gì đến con đường thiêng liêng này (Hattori, 2001: 18-19).

2.2. Phản bác quan điểm về năm chướng ngại và sự ô nhiễm máu của ni giới

Hōnen cho rằng, năm chướng ngại và ô nhiễm máu của ni giới không tác động tiêu cực và cũng không ảnh hưởng gì đến hiệu quả của việc tu hành, niệm Phật và không liên quan gì đến vấn đề được tái sinh nơi Tịnh thổ của ni giới và nữ phật tử nói chung. Khi được hỏi, “Phụ nữ có được phép đọc kinh, cúng dường, niệm danh đức Phật Amida trong kỳ kinh nguyệt không?” Hōnen trả lời, “Bạn có thể cúng dường, niệm danh đức Phật trong kỳ kinh nguyệt, và không có sự kiêng cử nào đối với sự tinh khiết trong nghi lễ, sự thanh lọc trong Phật giáo” (Machida, 1999: 127). Hōnen khẳng định rằng, kinh nguyệt (của ni giới)⁽⁵⁾ không phải là một trở ngại, những quan điểm không thừa nhận Ni đoàn, loại bỏ ni giới khỏi các nghi thức, hoạt động chính thức, và vị trí trong hệ thống tổ chức Giáo hội do lo ngại về năm trở ngại nghiêm trọng và sự ô nhiễm, không tinh khiết đối với Phật pháp là vô ích và không công bằng đối với Ni đoàn và Ni giới (Machida, 1999: 138).

Hōnen cho rằng thuyết về năm trở ngại đối với ni giới, nữ phật tử nói chung phổ biến trong nhận thức của tăng sư, tổ chức Giáo hội Phật giáo, đồng thời nó cũng là một thành kiến, nghi ngại có tính truyền thống trong xã hội đời thường. Ông cho rằng những điện kiến trên đã hạ thấp khả năng tuệ giác, tước bỏ vị thế, vai trò và khát vọng tu tập thăng tiến của ni giới (Machida, 1999: 146). Ông kêu gọi loại bỏ các trở ngại và thành kiến đối với ni giới, tạo điều kiện để họ phát huy hết khả năng tuệ giác của mình. Theo Hōnen, con đường loại bỏ mọi trở ngại, tu tập, thăng tiến

của ni giới phải được thực hiện kết hợp giữa niệm danh Phật Amida với các nghi thức, thực hành Phật giáo Tịnh độ trong đời sống tu hành. Nghi thức niệm danh Phật bằng cả trái tim cùng quan điểm bình đẳng giới của Hōnen trở nên hấp dẫn đối với ni giới, nữ cư sĩ, nữ phật tử, giúp họ có niềm tin vững chắc rằng, ni giới, nữ cư sĩ, nữ phật tử và tất cả những người phụ nữ khác đều có Phật tính và đều có thể được tái sinh nơi Tịnh thổ, mặc dù còn rất nhiều trở ngại, hạn chế, khó khăn trong tu hành mà họ phải vượt qua. Trong sinh hoạt, tu tập của ni giới, nữ phật tử, việc thực hành niệm danh Phật là đơn giản, dễ dàng, nên họ đều có thể thực hiện thường xuyên. Quan điểm bình đẳng giới của Hōnen làm gia tăng niềm tin vào khả năng giác ngộ của ni giới và sự thực hành các nghi lễ Tịnh độ. Niềm tin vào bản thân đã giúp họ vượt qua nhiều quy định rắc rối của kinh điển Phật giáo Tịnh độ. Theo Hōnen bằng cách tập trung vào niệm danh Phật và thực hành nghi lễ một cách thường xuyên và nghiêm cẩn, tất cả mọi người, dù là quý tộc hay bình dân, nam hay nữ đều có thể tái sinh nơi Tịnh thổ của đức Phật Amida (Hattori, 2001: 19).

3. ẢNH HƯỞNG TỪ TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HŌNEN

Tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen có ảnh hưởng lớn đến các trường phái Tịnh độ (Jōdoshū và Jōdo Shinshū) trong các thời kỳ Phật giáo Nhật Bản cận, hiện đại, thể hiện rõ ở các đối tượng sau đây.

3.1. Ảnh hưởng đối với các Ni đoàn Phật giáo

Trước hết quan điểm bình đẳng giới của Hōnen cùng với việc trì tụng, niệm danh Phật Amida đơn giản, hiệu lực và niềm tin được tái sinh trong cõi Tịnh thổ của Phật Amida đã thu hút sự quan tâm và trở thành tín đồ Tịnh độ của đông đảo phụ nữ Nhật Bản. Cho đến nay, có thể nói nghi thức tụng, niệm danh Phật đã phổ biến trong sinh hoạt tín ngưỡng của ni giới Phật giáo trong các thời kỳ và có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng ni giới trong các trường phái Tịnh độ, đặc biệt là hai trường phái Jōdoshū và Jōdo Shinshū do Hōnen sáng lập. Cùng với tư tưởng về nữ quyền Phật giáo của Dogen⁽⁶⁾, quan điểm bình đẳng giới của Hōnen tạo ra bước ngoặt quan trọng trong lịch sử ni giới Phật giáo ở Nhật Bản, đó là sự tái lập các Hội đoàn Ni giới một cách chính thức được nhà nước, Giáo hội Phật giáo thừa nhận. Năm 1249, mười hai ni cô đã được thọ giới chính thức và tiếp nhận thực hành đầy đủ 348 giới luật Vinaya dành cho các ni giới xuất gia (Barbara, 1990: 522). Đây là lần đầu tiên ni giới Phật giáo Nhật Bản được thọ giới chính thức và thực hành giới luật đầy đủ kể từ năm 773, đánh dấu sự hồi sinh của Ni đoàn trong hệ thống Giáo hội và được nhà nước công nhận chính thức (Barbara, 1990: 523). Quan điểm bình đẳng giới của Hōnen, không chỉ giúp ni giới, nữ cư sĩ và nữ Phật tử nhiệt thành theo đuổi con đường xuất gia chính thức, mà còn là làm cơ sở cho nhà nước và tổ chức Phật giáo Nhật Bản đương thời thừa nhận vị thế, vai trò của ni giới và hợp nhất tự viện của Hội đoàn Ni giới vào trong thành phần cơ bản của Giáo hội Phật giáo và của xã hội Nhật Bản đương thời (Meeks, 2010: 145); Sự

công nhận Ni đoàn chính thức, đã dẫn đến quyết định bổ nhiệm chức vị Đại lão Ni trưởng. Ni trưởng với tư cách người đứng đầu (chōrō 長老) lãnh đạo các Hội đoàn Ni giới và có quyền hạn tổ chức, thực hiện các lễ phong chức và thọ giới, quy y tam bảo cho các Ni sinh, nữ cư sĩ, nữ Phật tử khác, tạo điều kiện cho ni giới tham gia hoạt động tu hành, từ thiện và tăng cường sự hiểu biết Phật pháp, thực hành nghi lễ Phật giáo của ni giới.

Cùng thời kỳ này, Phật giáo Nhật Bản cũng chứng kiến sự xuất hiện của nhiều thiền viện và tự viện, ngôi chùa của các hội đoàn ni giới (Meeks, 2010: 185). Theo các nhà nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản, tư tưởng bình đẳng giới trong Phật giáo đã giúp ni giới thể hiện vị thế, vai trò của mình trong việc thiết lập hội đoàn, tự viện chính thức cho ni giới, góp phần đào tạo những Ni sư, Ni trưởng xuất sắc, uy tín có khả năng lãnh đạo tự viện, chùa, Hội đoàn Ni giới (Meeks, 2010: 188). Các tự viện, ngôi chùa là những trung tâm tổ chức nghi lễ, thực hành tâm linh, là địa điểm để thọ giới và công nhận sự buông bỏ, xuất gia chính thức của ni giới (Matsuo, 2001: 369).

3.2. Ảnh hưởng tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen đối với ni giới

Các nhà nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản cho rằng, hầu như tất cả phụ nữ ở khắp các tầng lớp, tại các vùng kinh tế xã hội Nhật Bản thường bị hấp dẫn và lôi cuốn vào các hoạt động truyền giáo, thực hành lễ hội của Hội đoàn Ni giới trong tự viện Phật giáo. Ni giới sinh hoạt, hoạt động, làm việc trong nhiều vai trò khác nhau: chủ trì tụng niệm, đọc kinh

sách, tổ chức tang lễ, tổ chức hành hương (Matsuo, 2001: 372). Việc “sinh hoạt, tu tập, hành đạo và đảm nhận vị trí, vai trò trong tự viện Phật giáo, ni giới xuất gia chính thức có cuộc sống ít bị hạn chế hơn người phụ nữ trong các hộ gia đình truyền thống của Nhật Bản” (Matsuo, 2001: 374).

Nói về ảnh hưởng tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen, Lori Meeks (2010: 193) cho rằng vào thời Kamakura (1185-1333), ni giới xuất gia chính thức đa phần là những phụ nữ thuộc tầng lớp thượng lưu, quý tộc hoặc những người là vợ của tướng quân hoặc võ sĩ đạo (samurai). Họ thường là tín đồ phái Tịnh độ và có niềm tin vào giáo lý và tư tưởng của Hōnen, như trường hợp của Hōjō Masako (北条政子 - 1157-1225) (Meeks, 2010: 218) vợ của thống đốc quân sự Minamoto no Yoritomo (源頼朝 - 1147-1199). Bà là một phụ nữ nhiệt thành, đã quy y, thọ giới, xuất gia để trở thành Ni sư. Hōjō Masako đã trở thành Đại trưởng lão Ni, lãnh đạo Hội đoàn Ni giới và có vai trò lớn trong sự nghiệp phát triển Hội đoàn Ni giới và nâng cao vị thế của ni giới trong các tổ chức của Tịnh độ tông (Martin, 2002: 168). Bằng cuộc sống lưu động, linh hoạt, Hōjō Masako đã cùng các ni sư khác kiến tạo, khám phá các con đường thực hành nghi lễ khác nhau để vượt qua những trở ngại về tâm lý và giới tính. Hōjō Masako đã xây dựng và tài trợ cho nhiều ngôi chùa, bao gồm cả chùa Tōdaiji, bà đã cùng với đại sư lỗi lạc Eisai (栄西 - 1141-1215) thực hiện nhiều nghi lễ Tịnh độ được coi là cần thiết để bảo vệ quốc gia (Martin, 2002: 171). Ngoài các hoạt động chính thức của

minh, bà còn tham gia vào các nghi lễ, thực hành sùng kính cá nhân, bao gồm việc cúng dường, niệm danh Phật và giao tiếp rộng rãi với các Ni chúng và nữ Phật tử (Martin, 2002: 173).

Một ni sư ưu tú khác có một cuộc đời hành đạo đặc biệt là Sanmi no Tsubone (三位局 1583-1658). Bà cũng là Ni giới thuộc phái Tịnh độ tông, chịu ảnh hưởng tư tưởng về Phật tính trong cơ thể nữ, niềm tin vào niệm danh Phật và sự tái sinh vào cõi Tịnh độ của ni giới, Sanmi no Tsubone đã thọ giới, xuất gia chính thức và tu hành trong tự viện. Bà cũng trở thành Đại trưởng lão Ni sau cái chết của chồng (vị tướng quân cuối cùng của thời trung cổ) và cuối cùng bà tu hành ẩn dật ở vùng núi phía bắc Kyoto (Fister, 2011: 38). Trong những năm sống ẩn dật Sanmi no Tsubone đã xây một tự viện lớn cho Hội đoàn Ni giới, bà thường xuyên tổ chức nghi lễ thực hành tụng, niệm danh Phật và trì chú Kinh văn Tịnh độ (Fister, 2011: 42). Cuộc nhập Thất tự nguyện của Sanmi no Tsubone cho thấy sự tận tâm và niềm tin mãnh liệt của bà đối với niệm danh Phật để tái sinh về cõi Tịnh độ. Bà cũng là người tài trợ kinh phí xây dựng một hội trường rộng rãi và các tòa nhà khác trong khuôn viên chùa Shōkōji, nơi tu hành cố định của bà và là nơi thể hiện niềm tin của bà vào những hình ảnh tượng trưng cho giáo lý của Hōnen và 48 lời nguyện của Phật Amida. Sanmi no Tsubone cũng bảo trợ cho các ngôi đền lân cận thuộc phái Tịnh độ như; chùa Jissōin và chùa Daiunji, “Sau khi Sanmi no Tsubone qua đời, nơi tu hành của bà (chùa Shōkōji) được Hoàng đế Gomizunoo chỉ định

là ngôi chùa chính thức của ni giới, đây là ngôi chùa nổi tiếng trong hơn một thế kỷ sau đó ở Nhật Bản” (Fister, 2011: 54).

Theo Gwendo Laurel Gillson (2018: 522), “hiện tượng nhiều phụ nữ ở các tầng lớp trên của xã hội Nhật Bản từ bỏ gia đình, thọ giới, xuất gia chính thức, trở thành ni sư như một cách thể hiện niềm tin, sự kính trọng đối với Hōnen và những tư tưởng bình đẳng giới của ông với những kỳ vọng về văn hóa bậc cao và nâng cao hơn nữa vị thế, vai trò, uy tín, quyền lực của Hội đoàn Ni giới và dòng họ của mình”.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP TỪ TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HŌNEN

Các nhà nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản cho rằng, tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen (và của cả Dogen) có ảnh hưởng sâu đậm, rõ nét và phổ biến nhất được thể hiện trong tầng lớp ni giới xuất gia không chính thức, không hoàn toàn tu hành trong tự viện, họ là những ni giới ẩn dật hoặc khát thực không có nơi ở cố định, họ được gọi là Miko (巫女). Danh xưng “Miko” bao gồm các ni cô, ni sư không chính thức (theo truyền thống Phật giáo Nhật Bản). “Các Miko có khả năng giao tiếp với người chết và thế lực siêu nhiên. Đa số họ đều là tín đồ có nguồn gốc từ Thần đạo (Shinto) được tiếp biến và dung hợp với Tịnh Độ tông” (Barbara, 1990: 526). Khả năng giao tiếp xã hội và tính chuyên cần của họ đã giúp họ thực hiện những dịch vụ tâm linh, giao tiếp với thần thánh, chữa bệnh, tổ chức tang lễ phổ biến trong xã hội Nhật Bản. “Mặc dù các văn bản giáo lý Phật giáo Nhật Bản hiếm khi nói về Miko nhưng các tài liệu khác, bao gồm

các tranh vẽ minh họa, nhật ký cận thân và các ghi chép khác, cho thấy sự hiện diện rộng rãi của Miko tại tự viện, chùa, đền thờ và ở khắp các thị trấn, làng mạc” (Nakamura, Horimoto, 2017: 79). Miko đã giúp thêm cho các ni sư bằng cách cung cấp các dịch vụ ngoài tự viện, những nơi mà các ni sư chính thức không tới được. Mỗi quan hệ cộng sinh này đã giúp các tự viện Phật giáo tham gia vào các vấn đề xã hội và trở thành mối quan tâm thường trực của quần chúng nhân dân, đặc biệt là phụ nữ ở mọi lứa tuổi.

Một điểm nhấn về ảnh hưởng của tư tưởng bình đẳng giới Phật giáo Nhật Bản là niềm tin, sự tự tin của ni giới Nhật Bản đã góp phần phát triển hoạt động của các hội đoàn, giúp họ kiến tạo một lối sống lưu động, linh hoạt như các Miko. “Ni giới Nhật cho rằng, việc thể hiện vị thế, vai trò, sự bình đẳng của các ni giới theo lối sống lưu động, linh hoạt chính là phổ biến, lan tỏa quan điểm thực hành về giáo lý và bình đẳng giới Phật giáo, tạo mối liên hệ gắn kết với phụ nữ, giải thích cho họ và giúp họ vượt qua những cảm xúc tiêu cực, chấp nhận những giới hạn của bản thân, trau dồi tính độc lập, sự tự tin, hòa đồng, thân thiện với các mối quan hệ xã hội” (Glassman, 2008: 181). Nghiên cứu ảnh hưởng từ tư tưởng bình đẳng giới và vị thế, vai trò ni giới Phật giáo Nhật Bản của đại sư Hōnen, Lori Meeks (2010: 327) nhận định: “Các ni giới không chiếm giữ các vị trí quyền lực có thể nhìn thấy trong Phật giáo Nhật Bản đương đại, tuy nhiên, khi số lượng ni sư tăng lên, họ đã tạo ra ảnh hưởng đáng kể trong các lĩnh vực của đời sống Phật

giáo. Với tư cách là ni giới Phật giáo, họ là những người gìn giữ, bảo tồn văn hóa Phật giáo bên trong và ngoài tự viện: họ đã cùng các tăng sư, đặt bảo tháp, ảnh tượng và các nghi lễ truyền thống. Họ thường xuyên tổ chức các cuộc hành hương và đóng góp nhiều khoản tiền lớn vào chùa, bảo tháp, ảnh tượng, thánh tích. Ni giới cũng đóng vai trò là trung gian kết nối gia đình và các cơ sở Phật giáo. Họ tham gia với mức độ lớn hơn, nhiều hơn so với các tăng sư trong việc thực hiện nghi lễ quán tưởng, niệm danh Phật, chủ trì tang lễ gia đình và tích cực trong các mối quan hệ xã hội, họ còn đóng vai trò như những nhà truyền giáo, giải thích thế giới quan, giáo lý và nghi lễ của Phật giáo Tịnh độ cho mọi người”.

Phật giáo Nhật Bản hiện nay, cũng đang ghi nhận những nỗ lực của ni giới trong việc nâng cao nhận thức về vị thế, vai trò của mình trong đời sống Phật giáo. Đồng thời người Nhật luôn kế thừa, phát triển tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen với nhiều lập luận, phản biện sâu sắc, uyên bác về những định kiến, những quan niệm sai lầm về ni giới trên con đường tu hành và hoạt động trong cộng đồng và Giáo hội Phật giáo Nhật Bản. Nhận định về kết quả thực địa, tham dự vào các hoạt động của ni giới Nhật Bản trong trong “Hiệp hội Phụ nữ Phật giáo Quốc tế” (Kokusai Bukkyō fujin kai) hiện nay (viết tắt ILAB)⁽⁷⁾. Tác giả Karma Lekshe Tsomo (1999: 113) đã viết: “Ni giới Nhật Bản hiện đại đã có những sự tiến bộ đáng kể, họ là nhà văn, kỹ sư, nhạc sĩ... Họ kiến tạo thêm các tổ chức tồn tại song hành với Ni đoàn, như các câu lạc bộ,

Hiệp hội Phật giáo với mục đích tiếp tục đấu tranh và bảo vệ quyền, lợi ích và vị thế của ni giới, phụ nữ Phật giáo. Họ thống nhất chủ trương với phong trào nữ quyền tâm linh Phật giáo lấy biểu tượng vị nữ thần mặt trời Amataresu làm vị thế của họ và tuyên bố về vai trò trung tâm trong đời sống văn hóa, tâm linh tôn giáo trong xã hội Nhật Bản đương đại của họ”.

5. KẾT LUẬN

Bằng nỗ lực làm rõ những quan điểm về bình đẳng giới của Phật Thích Ca và Phật Amida, phê phán, bác bỏ những nghi ngại, thành kiến của tăng sư, của tổ chức Giáo hội cả trong học thuật, lý luận lẫn thực tế sinh hoạt cộng đồng và tu hành của ni giới, Hōnen đã thể hiện niềm tin chắc chắn vào khả năng trí tuệ cao, giác ngộ hoàn toàn của ni giới. Kiến tạo ra nghi lễ niệm danh Phật, Hōnen khẳng định tầm quan trọng, quyết định của nghi thức trì tụng, niệm danh Phật tính đơn giản, dễ thực hành và có hiệu quả đối với ni giới Phật giáo Tịnh Độ. Hōnen được xem là một trong những đại sư Nhật Bản đầu tiên có tư tưởng về bình đẳng giới và cũng là người bảo vệ kiên quyết vị thế, vai trò của ni giới trong đời sống tâm linh và thực hành tu tập của Phật giáo. Tư tưởng bình đẳng giới của Hōnen có ảnh hưởng sâu sắc không chỉ đối với tín đồ Phật giáo Tịnh độ mà còn ảnh hưởng lan tỏa đến các trường phái Phật giáo khác ở Nhật Bản cận và hiện đại.

Ảnh hưởng từ tư tưởng của Hōnen, ni giới trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản đã từng bước, kiên trì theo con đường nâng cao vị thế, vai trò của mình trong đời sống tâm linh Phật giáo, góp phần

kiến tạo cơ sở lý luận và nền tảng giáo lý cho phong trào nữ quyền tâm linh Phật giáo Nhật Bản hiện nay. (Tsomo, 1999: 77). □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết này phục vụ cho đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở thuộc chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM, mã số TC2022-11.

(1) Phật A-di-đà (chữ Hán: 阿彌陀佛) tiếng Sankrit là Amitābha, Phật tử Nhật Bản thường gọi là Amida, với ý nghĩa là ánh sáng vô lượng, hay thọ mạng vô lượng. Phật A-di-đà còn được xem là đức Phật Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, Vô Ngại Quang, Thanh Tịnh Quang.

(2) Bát Kinh Pháp là tám điều quy định thọ giới dành riêng cho Tỳ Kheo Ni của Giáo hội Phật giáo nguyên thủy và sau này được thực hiện phổ biến trong các trường phái Phật giáo truyền thống ở Châu Á. (Tsomo, 1999).

(3) Năm trở ngại nghiêm trọng (còn gọi là năm triền cái) của ni giới Nhật Bản có nội dung là: 1) Vì bản chất không trong sạch và xấu xa, phụ nữ không thể có Phật tính trong cơ thể của mình; 2) Vì năm triền cái và ô nhiễm máu mà người phụ nữ không thể giác ngộ hoàn toàn; 3) Vì không kiểm chế được dục vọng, phụ nữ không thể tái sinh vào cõi tịnh độ của Phật Amida; 4) Vì kiêu ngạo đối với Pháp chân chính, tiềm ẩn mười bốn tính xấu cố hữu, phụ nữ không thể tái sinh để làm lãnh đạo. Cũng không thể tái sinh thành một nhà hiền triết thông tuệ; 5) Vì lòng thù hận, vô minh, chấp trước vào thế gian trần tục, và nghiệp xấu tích lũy qua các hành động thân, khẩu, ý, phụ nữ không thể tái sinh thành Phật trong cơ thể nữ của mình (Martin, 1995: 117-125).

(4) Lời nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh ở mười phương chí tâm, tin ưa muốn sanh về nước tôi hẳn đến mười niệm, nếu không được (tái) sanh thì tôi chẳng lấy ngôi chánh giác. (Kyokai, 2008).

(5) Ô nhiễm kinh nguyệt (của ni giới Phật giáo): Vào thời trung cổ Nhật Bản sử dụng vào điều này biện minh cho việc cấm phụ nữ (nyonin kekkai 女人結界) đến thăm một số khu phức hợp chùa, tự viện lớn và linh thiêng, bao gồm cả núi Hiei và núi Kōya. Người ta tin rằng máu của họ sẽ làm ô nhiễm các ngọn núi thiêng và làm giảm sức mạnh linh thiêng của Phật pháp.

(6) Dogen (1186 - 1253), người sáng lập Thiền phái Tào Động Nhật Bản, đặt nền tảng tư tưởng về nữ quyền tâm linh Phật giáo Nhật Bản.

(7) Hiệp hội Phụ nữ Phật giáo Quốc tế (ILAB) là một tổ chức Phật giáo Nhật Bản có chức năng thống nhất các phong trào nữ quyền xuyên quốc gia với mục đích bảo vệ và phát huy vị thế, vai trò của ni giới Phật giáo và nữ tín đồ các tôn giáo khác trong sinh hoạt tôn giáo và đời sống xã hội.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Barbara, Ruch. 1990. “The Other Side of Culture in Medieval Japan”. In Kozo Yamamura. *Medieval Japan, History of Japan*, 3, pp. 500-543. New York: Cambridge University Press.
2. Fister, Patricia. 2011. “Sanmi No Tsubone: Ashikaga Wife, Imperial Consort, Buddhist Devotee and Patron”. *Japan Review*, no. 23: International Research Centre for Japanese Studies, National Institute for the Humanities.

3. Gillson, Gwendo Laurel. 2018. "The Buddhist ties of Japanese Women: Crafting Relationships between Nuns and Laywomen". University of Iowa. <https://doi.org/10.17077/etd.ec4j1shv>.
4. Glassman, Hank. 2008. "At the Crossroads of Birth and Death: The Blood Pool Hell and Postmortem Fetal Extractions". In *Death and the Afterlife in Japanese Buddhism*, p.175-206. Hawaii: University of Hawai'i Press.
5. Hattori, Sho-on. 2001. *A Raft from the Other Shore: Honen and the Way of Pure Land Buddhism*. Tōkyō: Jodo Shu Press. ISBN 4883633292.
6. Kyokai, Bukkyo Dendo. 2008. *The Teaching of Buddha*. Tokyo: Kosaido Printing Co. Ltd.
7. Machida, Sōhō. 1999. *Renegade Monk: Hōnen and Japanese Pure Land Buddhism*. University of California Press, Berkeley. ISBN 0520211790.
8. Martin, Colcutt. 2002. "Nun Shogun': Politics and Religion in the Life of Hōjō Masako (1157-1225)". In Barbara Ruch. *Engendering Faith: Women and Buddhism in Premodern Japan*, pp. 165-187. Michigan Monograph Series in Japanese Studies 43. Ann Arbor, MI: Center for Japanese Studies, University of Michigan.
9. Martin, Colcutt. 1995. *Five Mountains: The Rinzai Zen Monastic Institution in Medieval Japan*. Cambridge, MA: Harvard Council on East Asian Studies.
10. Matsuo, Kenji. 2001. "Official Monks and Reclusive Monks: Focusing on the Salvation of Women". *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, University of London 64, no. 3(2001).
11. Meeks, Lori. 2010. "Hokkeji and the Reemergence of Female Monastic Orders in Premodern Japan". *Studies in East Asian Buddhism*, no: 23. Hawaii: University of Hawaii Press, p.187.
12. Nakamura, Yoshie Tomozumi and Horimoto, Mayuko. 2017. "Women's Leadership in Japan". In Yonjoo Cho, Judy Y. Sun, and Gary N. Mc Lean. *Current Perspectives on Asian Women in Leadership*, pp. 71-86. US: Springer International Publishing.
13. Tsomo, Karma Lekshe. 1999. *Buddhist Women Across Culture: Realizations*. US: State University of New York Press.
14. Yamamura, Kozo. 1990. *Medieval Japan, History of Japan*. UK: Cambridge University Press.